

Số: **1823**/STNMT-BVMT

Kiên Giang, ngày **20** tháng **10** năm 2022

V/v đăng tải dự thảo Quyết định quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Danh mục Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được Quốc hội Khoá XIV thông qua tại kỳ họp số 10,

Theo Quyết định số 969/QĐ-UBND, Sở Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành soạn thảo nội dung Quyết định quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (có dự thảo Quyết định kèm theo Công văn này).

Căn cứ quy định tại Điều 128 và Điều 129 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải dự thảo Quyết định quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD Sở TN&MT;
- Chi cục BVMT;
- Website Sở TN&MT;
- Lưu: VT, ntkhoa



Đoàn Hữu Thắng

Số: /2022/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày tháng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng ... năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- LDVP UBND tỉnh;
- Báo, Đài, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

**Về ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý
chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Kèm theo Quyết định số...../2022/QĐ-UBND ngày .. tháng ... năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về bảo vệ môi trường nông thôn; quản lý chất thải và cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Quy định này không quy định về quản lý chất thải phóng xạ, chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải phóng xạ được quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử. Chất thải rắn sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải rắn sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến chất thải trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất thải* là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

2. *Chất thải rắn* là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

3. *Chất thải công nghiệp* là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. *Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

5. *Chất thải công nghiệp phải kiểm soát* là chất thải thuộc Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

6. *Chất thải rắn công nghiệp thông thường* là chất thải rắn không thuộc Danh mục chất thải nguy hại và không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

7. *Nước thải* là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

8. *Xử lý chất thải* là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

9. *Tái sử dụng chất thải* là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sử dụng sau khi đã sơ chế. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.

10. *Tái chế chất thải* là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

11. *Đồng xử lý chất thải* là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải, trong đó chất thải được sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.

12. *Công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ* là các công trình, thiết bị được sản xuất, lắp ráp sẵn hoặc được xây dựng tại chỗ để xử lý nước thải, khí thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình; công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác; hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

13. *Khu xử lý chất thải tập trung* là khu vực được quy hoạch để xử lý tập trung một hoặc nhiều loại chất thải bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các loại chất thải rắn khác, trừ hoạt động đồng xử lý chất thải và xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm. Khu xử lý chất thải tập trung là một hoặc nhiều cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp.

14. *Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải* là cơ sở có hoạt động xử lý chất thải (bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý chất thải) cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

15. *Chủ nguồn thải* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được giao quản lý, điều hành cơ sở phát sinh chất thải.

16. *Chủ xử lý chất thải* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được giao quản lý, điều hành cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp chất thải.

17. *Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ* gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

18. *Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*

vụ gồm mạng lưới thu gom, thoát nước (đường ống, hố ga, cống, kênh, mương, hồ điều hòa), các trạm bơm thoát nước mưa và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải, tiêu thoát nước mưa, chống ngập úng.

Điều 4. Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường nông thôn và quản lý chất thải

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Yêu cầu chung về quản lý nước thải

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Yêu cầu chung về quản lý khí thải

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương II QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1 QUẢN LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Điều 5. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 6. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 9. Quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát

1. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được phân loại theo Danh mục quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường dựa trên quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

3. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

4. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 10. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc khi chuyển đi xử lý trong trường hợp không lưu giữ.

Điều 11. Yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Vận chuyển chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 13. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Xử lý chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 16. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Thực hiện theo quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 72 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Mục 3
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Điều 17. Thu gom, xử lý nước thải

1. Đô thị, khu dân cư tập trung mới; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, trừ trường hợp đặc thù quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Nước thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường. Việc tái sử dụng, xử lý nước thải hoặc chuyển giao tái sử dụng, xử lý nước thải theo quy định các khoản 2, 3, 4 Điều 86, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, khoản 2 Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Chủ nguồn thải phát sinh nước thải có trách nhiệm thu gom, tự tái sử dụng, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường hoặc xử lý đạt yêu cầu quy định của đầu tư xây dựng và kinh doanh, dịch vụ thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Trường hợp không tự tái sử dụng, xử lý phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái sử dụng, xử lý phù hợp.

Điều 18. Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 19. Quản lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 20. Quản lý nước thải từ tổ chức, hộ gia đình

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

Mục 4
QUẢN LÝ BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Điều 21. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi

trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 22. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu

1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

2. Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Chương III
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 23. Ngành, nghề được ưu đãi, hỗ trợ

1. Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư:

Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:

a) Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ;

b) Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên;

c) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung;

d) Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại;

đ) Quan trắc môi trường;

e) Sản xuất các sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại);

g) Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường.

Điều 24. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường

1. Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó.

3. Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn.

4. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

Điều 25. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đất đai

1. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước mười lăm (15) năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong hoạt động quản lý chất thải;

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước mười một (11) năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong hoạt động quản lý chất thải;

c) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong hoạt động quản lý chất thải;

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước mười lăm (15) năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong hoạt động quản lý chất thải.

2. Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng;

b) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Trường hợp Nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 26. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư

1. Ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh

Kiên Giang

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nếu áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư.

b) Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động). Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng theo quy định.

c) Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.

Điều 27. Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Lĩnh vực ưu đãi: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

2. Thuế suất: Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Miễn thuế: Áp dụng miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu

1. Miễn thuế nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

2. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung hoặc thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Kiên Giang, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Điều 29. Chính sách trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường

1. Đối tượng được trợ giá bao gồm:

- a) Dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung;
- b) Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân;
- c) Dịch vụ vận tải công cộng, trừ dịch vụ sử dụng phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu.

2. Việc trợ giá đối với sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư đến nhà đầu tư góp phần nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý chất thải. Phối hợp với các đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức kêu gọi nhà đầu tư, đầu tư thực hiện các dự án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động liên quan đến chất thải, hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phải chấp hành nghiêm Quy định này và các quy định khác có liên quan. Mọi hành vi vi phạm, tùy theo mức độ đều bị xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 31. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.